

Biểu 3
BÁO CÁO MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng 01 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày của Sở Công Thương Gia Lai)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Năm 2022		Năm 2021		Tỷ lệ (%)			
				Ước tính tháng 01	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 01	Thực hiện tháng 01	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 01	Ước tính tháng 01/2022 so với kế hoạch	Ước tính tháng 01/2022 so với cùng kỳ	Lũy kế đến cuối tháng 01/2022 so với kế hoạch	Lũy kế đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước
I	Giá trị sản xuất công nghiệp		28.890.000	2.102.150	2.102.150	2.097.768	2.097.768	7,28	100,21	7,28	100,21
1	Công nghiệp khai thác	10 ⁶ đ	210.000	14.570	14.570	13.118	13.118	6,94	111,07	6,94	111,07
2	Công nghiệp chế biến	10 ⁶ đ	17.949.000	1.391.484	1.391.484	1.502.458	1.502.458	7,75	92,61	7,75	92,61
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí...	10 ⁶ đ	10.631.000	686.152	686.152	572.336	572.336	6,45	119,89	6,45	119,89
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	100.000	9.945	9.945	9.856	9.856	9,95	100,91	9,95	100,91
II	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm									
1	Điện SX trên địa bàn	10 ³ kwh	10.709.843	686.928	686.928	556.020	556.020	6,41	123,54	6,41	123,54
2	Đường	tấn	300.000	36448	36448	51085	51085	12,15	71,35	12,15	71,35
3	Chè các loại	tấn	1.970	90	90	85	85	4,57	105,88	4,57	105,88
4	Tinh bột Sắn	tấn	278.000	17000	17000	30980,9	30980,9	6,12	54,87	6,12	54,87
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m ³	69.000	5113,96	5113,96	5758,31	5758,31	7,41	88,81	7,41	88,81
6	Xi Măng	tấn	107.500	6000	6000	13168	13168	5,58	45,57	5,58	45,57
7	Đá Granit	m ²	1.410.000	130700	130700	130499,73	130499,73	9,27	100,15	9,27	100,15
8	Gạch các loại	Tr.viên	250	26	26	25	25	10,42	104,00	10,42	104,00
9	Phân Vi sinh	tấn	34.500	2449,9	2449,9	2389,9	2389,9	7,10	102,51	7,10	102,51
10	Sản phẩm cơ khí	tấn	14.300	1905	1905	1853	1853	13,32	102,81	13,32	102,81
11	Sản phẩm sữa	1000 lít	27.000	1547,45	1547,45	777,34	777,34	5,73	199,07	5,73	199,07
12	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	25.000	1510	1510	1500	1500	6,04	100,67	6,04	100,67